



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME
--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911552; Fax: (+84 24) 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

YÊU CẦU CỤ THỂ
TRONG VIỆC CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN
HỆ THỐNG CHỨNG CHỈ RỪNG QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM
SPECIFIC REQUIREMENTS FOR ACCREDITATION OF CB
OPERATING VFCS CERTIFICATION

Mã số/ *Code*: ARC.09

Lần ban hành/ *Issue number*: 3.00

Ngày ban hành/ *Issue date*: 02/01/2020

1. Mục đích

Tài liệu này nêu yêu cầu cụ thể cho việc công nhận Tổ chức chứng nhận (TCCN) tham gia Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia của Việt Nam (VFCS).

2. Tài liệu liên quan

- IAF MD 17: Các hoạt động chứng kiến trong công nhận tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý

3. Yêu cầu về khách hàng của TCCN

TCCN phải hoàn thành quá trình chứng nhận cho ít nhất 01 khách hàng.

4. Chuẩn mực đánh giá công nhận**1. Purpose**

This document sets up the specific requirements for accreditation of certification bodies (CB) operating certification against the Vietnam Forest Certification Scheme (VFCS).

2. Reference

- IAF MD 17: Witnessing activities for the accreditation of managements system certification bodies

3. Requirements regarding clients of CB

CB shall complete the certification process for at least 01 client.

4. Assessment criteria

Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria	
Chứng nhận Quản lý rừng bền vững (FM)/ <i>Sustainable Forest Management (FM)</i>	
ISO/IEC 17021–1:2015	Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý/ <i>Conformity assessment – Requirements for bodies providing audit and certification of management systems</i>
VFCS/PEFC GD 1006:2019	Quy định đối với tổ chức chứng nhận quản lý rừng bền vững trong Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia/ <i>Requirements for Certification Bodies operating against the Vietnam Forest Certification Scheme (VFCS)</i>
Chứng nhận Quản lý chuỗi hành trình sản phẩm có nguồn gốc từ rừng (CoC)/ <i>Chain of Custody of Forest based Products</i>	
ISO/IEC 17065:2012	Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ/ <i>Conformity assessment – General requirements for bodies certifying products, processes and services</i>
VFCS/PEFC GD 1006:2019	Quy định đối với tổ chức chứng nhận quản lý rừng bền vững trong Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia/ <i>Requirements for Certification Bodies operating against the Vietnam Forest Certification Scheme (VFCS)</i>
Chuẩn mực chứng nhận/ Certification criteria	
Chứng nhận Quản lý rừng bền vững (FM)/ <i>Sustainable Forest Management (FM)</i>	
VFCS/PEFC ST 1003:2019	Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững/ <i>Sustainable Forest Management standard</i>
VFCS/PEFC ST 1004:2019	Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững theo nhóm/ <i>Group Forest Management standard</i>
Chứng nhận Quản lý chuỗi hành trình sản phẩm có nguồn gốc từ rừng (CoC)/ <i>Chain of Custody of Forest based Products (CoC)</i>	
VFCS/PEFC ST 1005:2019 (PEFC ST 2002:2013)	Bộ tiêu chuẩn quản lý chuỗi hành trình sản phẩm có nguồn gốc từ rừng/ <i>Chain of Custody of Forest Based Products – Requirements</i>

5. Phạm vi công nhận

BoA công nhận TCCN theo 02 phạm vi: FM (Quản lý rừng bền vững) và CoC (Quản lý chuỗi hành trình sản phẩm có nguồn gốc từ rừng).

Phạm vi FM được chia thành 2 lĩnh vực là FM 1 (Quản lý rừng bền vững) và FM 2 (Quản lý rừng bền vững theo nhóm).

5. Scopes of accreditation

BoA grants accreditation for CBs according to 02 scopes: FM (Forest Management) and CoC (Chain of Custody of Forest Based Products).

Scope FM is divided into 02 sub-scopes: FM 1 (Forest Management) and FM 2 (Group Forest Management).

Phạm vi <i>Scope</i>	Lĩnh vực <i>Sub-scope</i>	Phạm vi công nhận/ <i>Accreditation scope</i>
FM	FM 1	Chứng nhận Quản lý rừng bền vững/ <i>Certification of Sustainable Forest Management</i>
	FM 2	Chứng nhận Quản lý rừng bền vững theo nhóm/ <i>Certification of Group Forest Management</i>
CoC		Chứng nhận Quản lý chuỗi hành trình sản phẩm có nguồn gốc từ rừng/ <i>Certification of Chain of Custody of Forest Based Products</i>

6. Yêu cầu về đánh giá chứng kiến

Khi đánh giá chứng kiến, đoàn đánh giá công nhận phải có năng lực kỹ thuật.

6.1 Chứng kiến khi đánh giá công nhận lần đầu

Phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc cho mỗi phạm vi đăng ký công nhận (FM hoặc CoC).

Đối với phạm vi FM:

- Nếu lĩnh vực được chứng kiến là FM 1 thì chỉ có thể cấp công nhận cho lĩnh vực FM 1;
- Nếu lĩnh vực được chứng kiến là FM 2 thì có thể cấp công nhận cho lĩnh vực FM 1 và FM 2.

6.2 Chứng kiến để mở rộng phạm vi công nhận

Phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc đối với phạm vi đăng ký công nhận mở rộng (FM hoặc CoC).

Phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc đối với lĩnh vực FM 2 khi đăng ký mở rộng phạm vi công nhận cho lĩnh vực này.

6.3 Chứng kiến để duy trì công nhận

Trong một chu kỳ công nhận (bao gồm: giám sát lần 1, giám sát lần 2 và công nhận lại):

- Phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc cho mỗi phạm vi được công nhận (FM hoặc CoC);

6. Requirements for witnessing

For witnessing, the assessment team shall have technical competence.

6.1 Witnessing for initial assessment

For each scope applied for accreditation (FM or CoC), at least 01 witnessing shall be conducted.

For FM scope:

- If the witnessed sub-scope is FM 1, the accreditation can only be granted for FM 1;
- If the witnessed sub-scope is FM 2, the accreditation can be granted for both FM 1 and FM 2.

6.2 Witnessing for extension of accreditation

At least 01 witnessing shall be conducted for the scope applied for extension (FM or CoC).

At least 01 witnessing for FM 2 sub-scope shall be conducted if this sub-scope is applied for extension.

6.3 Witnessing for maintaining of accreditation

In one accreditation cycle (from 1st surveillance to 2nd surveillance and to re-accreditation):

- At least 01 witnessing shall be conducted for each accredited scope (FM or CoC);

- Phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc cho lĩnh vực FM 2 nếu lĩnh vực này nằm trong phạm vi công nhận.
- At least 01 witnessing shall be conducted for sub-scope FM 2 if this sub-scope is included in the accreditation.

Trong một chu kỳ công nhận cần chứng kiến:

During the accreditation cycle, it is necessary to witness:

- Các chuyên gia đánh giá khác nhau;
 - Các khách hàng khác nhau;
 - Các loại hình đánh giá khác nhau (đánh giá chứng nhận lần đầu, đánh giá giám sát, đánh giá tái chứng nhận).
- Different auditors;
 - Different audited clients;
 - Different types of audit (initial certification, surveillance and renewal).

7. Xác định thời lượng đánh giá công nhận

7. Determination of assessment duration

Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i>	Thời lượng/ <i>Duration</i>
Xem xét tài liệu (đối với công nhận lần đầu, chuyển đổi tiêu chuẩn)/ <i>Document review (applicable for initial assessment, transition to new assessment standard)</i>	1 MD
Đánh giá tại văn phòng/ <i>Office assessment:</i>	
• Đối với đánh giá công nhận lần đầu/ <i>For initial assessment</i>	3 MD
• Đối với đánh giá giám sát/ <i>For surveillance assessment</i>	1 MD
• Đối với đánh giá công nhận lại/ <i>For reaccreditation assessment</i>	2 MD
• Đối với đánh giá mở rộng/ <i>For extension assessment</i>	1 MD
• Đối với đánh giá tại các địa điểm khác ngoài trụ sở chính của TCCN (nếu có)/ <i>For assessment at sites of CB other than the main site (if any)</i>	1 MD mỗi địa điểm/ <i>each site</i>
• Giảm thời lượng đánh giá trong các trường hợp đánh giá kết hợp các hệ thống (giảm không quá)/ <i>Reduction of assessment duration in case of integrated assessment (shall not exceed)</i>	30% tổng thời lượng đánh giá <i>30% of total assessment time</i>
Đánh giá chứng kiến/ <i>Witnessing assessment</i>	Theo thời lượng cuộc đánh giá được chứng kiến <i>According to the duration of the audit witnessed</i>
Thẩm xét hồ sơ/ <i>Reviewing of assessment records:</i>	
• Đối với đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Initial assessment</i>	1 MD
• Đối với các loại hình đánh giá khác/ <i>Other types of assessment</i>	0.5 MD

Ghi chú/ *Note:* MD (Manday) – ngày công đánh giá